

BẢNG SỐ 4

(Kèm theo Quyết định số: /2007/QĐ-UBND ngày / 12 / 2007 của UBND Thành phố)

BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN QUẬN THANH XUÂN

Đơn vị tính đ/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất KD phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Bùi Xương Trạch	Đầu đường	Cuối đường	12 000 000	8 450 000	7 550 000	6 480 000	5 220 000	3 676 000	3 284 000	2 819 000
2	Chính Kinh	Đầu đường	Cuối đường	13 000 000	9 100 000	8 000 000	6 890 000	5 655 000	3 959 000	3 480 000	2 997 000
3	Cù Chính Lan	Đầu đường	Cuối đường	17 000 000	10 700 000	9 100 000	8 200 000	7 395 000	4 655 000	3 959 000	3 567 000
4	Cự Lộc	Đầu đường	Cuối đường	13 000 000	9 100 000	8 000 000	6 890 000	5 655 000	3 959 000	3 480 000	2 997 000
5	Định Công	Địa phận quận Thanh Xuân		16 000 000	10 200 000	8 800 000	7 800 000	6 960 000	4 437 000	3 828 000	3 393 000
6	Giáp Nhất	Đầu đường	Cuối đường	13 000 000	9 100 000	8 000 000	6 890 000	5 655 000	3 959 000	3 480 000	2 997 000
7	Giải Phóng (phía đối diện đường tàu)	Trường Chinh	Hết địa phận quận Thanh Xuân	26 000 000	14 800 000	12 200 000	10 850 000	11 310 000	6 438 000	5 307 000	4 720 000
	Giải Phóng (đi qua đường tàu)	Trường Chinh	Hết địa phận quận Thanh Xuân	18 000 000	11 200 000	9 400 000	8 500 000	7 830 000	4 872 000	4 089 000	3 698 000
8	Hạ Đình	Đầu đường	Cuối đường	14 000 000	9 450 000	8 200 000	7 280 000	6 090 000	4 111 000	3 567 000	3 167 000
9	Hoàng Đạo Thành	Đầu đường	Cuối đường	12 000 000	8 450 000	7 550 000	6 480 000	5 220 000	3 676 000	3 284 000	2 819 000
10	Hoàng Đạo Thúy	Địa phận quận Thanh Xuân		25 000 000	14 300 000	11 800 000	10 500 000	10 875 000	6 221 000	5 133 000	4 568 000
11	Hoàng Minh Giám	Địa phận quận Thanh Xuân		19 000 000	11 600 000	9 700 000	8 800 000	8 265 000	5 046 000	4 220 000	3 828 000
12	Hoàng Văn Thái	Đầu đường	Cuối đường	17 000 000	10 700 000	9 100 000	8 200 000	7 395 000	4 655 000	3 959 000	3 567 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất KD phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
13	Hoàng Ngân	Hoàng Đạo Thuý	Lê Văn Lương	16 000 000	10 200 000	8 800 000	7 800 000	6 960 000	4 437 000	3 828 000	3 393 000
		Lê Văn Lương	Quan Nhân	14 000 000	9 450 000	8 200 000	7 280 000	6 090 000	4 111 000	3 567 000	3 167 000
14	Khuong Hạ	Đầu đường	Cuối đường	12 000 000	8 450 000	7 550 000	6 480 000	5 220 000	3 676 000	3 284 000	2 819 000
15	Khuong Đình	Đầu đường	Cuối đường	14 000 000	9 450 000	8 200 000	7 280 000	6 090 000	4 111 000	3 567 000	3 167 000
16	Khuong Trung	Đầu đường	Cuối đường	15 000 000	9 750 000	8 400 000	7 500 000	6 525 000	4 241 000	3 654 000	3 263 000
17	Khuất Duy Tiến (sau khi mở đường)	Đầu đường	Cuối đường	22 000 000	12 900 000	10 800 000	9 700 000	9 570 000	5 612 000	4 698 000	4 220 000
	Khuất Duy Tiến (trước mở đường)	Đầu đường	Cuối đường	16 000 000	10 200 000	8 800 000	7 800 000	6 960 000	4 437 000	3 828 000	3 393 000
18	Kim Giang	Địa phận quận Thanh Xuân		14 000 000	9 450 000	8 200 000	7 280 000	6 090 000	4 111 000	3 567 000	3 167 000
19	Lê Văn Lương	Địa phận quận Thanh Xuân		26 000 000	14 800 000	12 200 000	10 850 000	11 310 000	6 438 000	5 307 000	4 720 000
20	Lê Văn Thiêm	Đầu đường	Cuối đường	16 000 000	10 200 000	8 800 000	7 800 000	6 960 000	4 437 000	3 828 000	3 393 000
21	Lương Thế Vinh	Địa phận quận Thanh Xuân		14 000 000	9 450 000	8 200 000	7 280 000	6 090 000	4 111 000	3 567 000	3 167 000
22	Lê Trọng Tấn	Đầu đường	Cuối đường	18 000 000	11 200 000	9 400 000	8 500 000	7 830 000	4 872 000	4 089 000	3 698 000
23	Nguy Như Kom Tum	Đầu đường	Cuối đường	15 000 000	9 750 000	8 400 000	7 500 000	6 525 000	4 241 000	3 654 000	3 263 000
24	Nguyễn Thị Thập	Đầu đường	Cuối đường	16 000 000	10 200 000	8 800 000	7 800 000	6 960 000	4 437 000	3 828 000	3 393 000
25	Nguyễn Văn Trỗi	Đầu đường	Cuối đường	14 000 000	9 450 000	8 200 000	7 280 000	6 090 000	4 111 000	3 567 000	3 167 000
26	Nguyễn Viết Xuân	Đầu đường	Cuối đường	17 000 000	10 700 000	9 100 000	8 200 000	7 395 000	4 655 000	3 959 000	3 567 000
27	Nguyễn Huy Tưởng	Đầu đường	Cuối đường	15 000 000	9 750 000	8 400 000	7 500 000	6 525 000	4 241 000	3 654 000	3 263 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất KD phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
28	Nguyễn Ngọc Nại	Đầu đường	Cuối đường	17 000 000	10 700 000	9 100 000	8 200 000	7 395 000	4 655 000	3 959 000	3 567 000
29	Nguyễn Quý Đức	Đầu đường	Cuối đường	14 000 000	9 450 000	8 200 000	7 280 000	6 090 000	4 111 000	3 567 000	3 167 000
30	Nguyễn Trãi	Ngã Tư Sở	Cầu mới	28 000 000	15 700 000	12 900 000	11 500 000	12 180 000	6 830 000	5 612 000	5 003 000
		Cầu mới	Hết địa phận quận TX	22 000 000	12 900 000	10 800 000	9 700 000	9 570 000	5 612 000	4 698 000	4 220 000
31	Nguyễn Tuấn	Đầu đường	Cuối đường	18 000 000	11 200 000	9 400 000	8 500 000	7 830 000	4 872 000	4 089 000	3 698 000
32	Nguyễn Thị Định	Đầu đường	Cuối đường	19 000 000	11 600 000	9 700 000	8 800 000	8 265 000	5 046 000	4 220 000	3 828 000
33	Nhân Hoà	Đầu đường	Cuối đường	13 000 000	9 100 000	8 000 000	6 890 000	5 655 000	3 959 000	3 480 000	2 997 000
34	Phương Liệt	Đầu đường	Cuối đường	17 000 000	10 700 000	9 100 000	8 200 000	7 395 000	4 655 000	3 959 000	3 567 000
35	Phan Đình Giót	Đầu đường	Cuối đường	14 000 000	9 450 000	8 200 000	7 280 000	6 090 000	4 111 000	3 567 000	3 167 000
36	Quan Nhân	Địa phận quận Thanh Xuân		15 000 000	9 750 000	8 400 000	7 500 000	6 525 000	4 241 000	3 654 000	3 263 000
37	Trường Chinh	Ngã Tư Sở	Ngã 3 Tôn Thất Tùng	28 000 000	15 700 000	12 900 000	11 500 000	12 180 000	6 830 000	5 612 000	5 003 000
		Ngã 3 Tôn Thất Tùng	Ngã Tư Vọng	26 000 000	14 800 000	12 200 000	10 850 000	11 310 000	6 438 000	5 307 000	4 720 000
38	Tô Vĩnh Diện	Đầu đường	Cuối đường	17 000 000	10 700 000	9 100 000	8 200 000	7 395 000	4 655 000	3 959 000	3 567 000
39	Triều Khúc	Đầu đường	Cuối đường	13 000 000	9 100 000	8 000 000	6 890 000	5 655 000	3 959 000	3 480 000	2 997 000
40	Vương Thừa Vũ	Đầu đường	Cuối đường	17 000 000	10 700 000	9 100 000	8 200 000	7 395 000	4 655 000	3 959 000	3 567 000
41	Vọng	Địa phận quận Thanh Xuân		24 000 000	13 800 000	11 450 000	10 200 000	10 440 000	6 003 000	4 981 000	4 437 000
42	Vũ Hữu	Đầu đường	Cuối đường	12 000 000	8 450 000	7 550 000	6 480 000	5 220 000	3 676 000	3 284 000	2 819 000
43	Vũ Trọng Phụng	Đầu đường	Cuối đường	15 000 000	9 750 000	8 400 000	7 500 000	6 525 000	4 241 000	3 654 000	3 263 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất KD phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất KD phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4

**Quận Thanh Xuân điều chỉnh 9 đường, trong đó:
08 đường điều chỉnh tăng; 01 đường điều chỉnh giảm và bổ sung thêm 01 đoạn
chưa có trong QĐ 05(Vũ Trọng Phụng)**

- 1 Cự Lộc
- 2 Giáp Nhất
- 3 Hoàng Văn Thái
- 4 Kim Giang
- 5 Nguyễn Ngọc Nại
- 6 Nhân Hoà
- 7 Phương Liệt
- 8 Quan Nhân
- 9 Vũ Trọng Phụng

Quận Đống Đa bổ sung thêm 01 đường Cầu Giấy chưa có tên trong QĐ số 05